

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra**  
**công tác cải cách hành chính năm 2024**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và*  
*Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 2783/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2023 của*  
*Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính*  
*nhà nước tỉnh Sơn La năm 2024;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 155/TTr-SNV*  
*ngày 26 tháng 02 năm 2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024.

**Điều 2.** Giao Giám đốc Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Kế hoạch này, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nội vụ, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan hành chính thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Văn phòng UBND tỉnh: LĐ, KSTTHC, Trung tâm thông tin.
- Lưu: VT, NC, Tụng.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Quốc Khánh**

**KẾ HOẠCH****Kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2024***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND**ngày tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)***I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU****1. Mục đích**

- Nhằm đánh giá chính xác kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác cải cách hành chính (sau đây viết tắt là CCHC), chỉ ra những mặt còn hạn chế, tồn tại, kịp thời chấn chỉnh, đề xuất biện pháp, giải pháp để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ công tác CCHC những năm tiếp theo.

- Nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị trong thực hiện nhiệm vụ CCHC.

- Thông qua kiểm tra, kịp thời ghi nhận những kết quả đạt được, biểu dương những cơ quan, đơn vị thực hiện tốt, có đổi mới trong công tác CCHC đem lại hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước. Đồng thời, chấn chỉnh, phê bình những cơ quan, đơn vị chưa chủ động, chưa tích cực trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC.

- Thu thập thông tin phục vụ cho việc đánh giá, xác định Chỉ số CCHC năm 2024 của các cơ quan, đơn vị. Triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả Chương trình tổng thể CCHC giai đoạn 2021-2030 của Chính phủ; Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh CCHC nhà nước tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch CCHC giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch CCHC năm 2024 của tỉnh; nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh.

**2. Yêu cầu**

- Kiểm tra đúng trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo chất lượng, khách quan, không làm cản trở hoạt động chuyên môn bình thường của cơ quan, tổ chức và cá nhân là đối tượng được kiểm tra.

- Nội dung kiểm tra bám sát vào các nội dung CCHC của Trung ương và của tỉnh. Hồ sơ kiểm tra phải được lập đầy đủ và lưu trữ theo đúng quy định.

- Những kiến nghị của Đoàn kiểm tra phải được các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm túc và có báo cáo kết quả khắc phục. Trong trường hợp cần thiết có thể thực hiện việc phúc tra, tái kiểm tra đối với các cơ quan, đơn vị.

- Việc kiểm tra công tác CCHC là yêu cầu bắt buộc của các cơ quan hành chính nhà nước. Do vậy, các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị mình.

- Kết hợp kiểm tra theo kế hoạch và kiểm tra đột xuất (*không thông báo lịch*).

## **II. ĐỐI TƯỢNG, NỘI DUNG, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA**

### **1. Đối tượng kiểm tra**

- Các sở, ban, ngành (*bao gồm các đơn vị trực thuộc*), UBND các huyện, thành phố (*bao gồm các cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã*).

- Kiểm tra trực tiếp các đơn vị sau:

+ UBND các huyện: Mai Sơn, Mộc Châu, Bắc Yên, Phù Yên.

+ Các sở: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Nội vụ, Ngoại vụ, Ban Quản lý các khu công nghiệp.

- Trong trường hợp cần thiết, Sở Nội vụ đề xuất bổ sung thêm các đơn vị kiểm tra trực tiếp ngoài những đơn vị nêu trên.

### **2. Nội dung kiểm tra**

- Việc thực hiện Kế hoạch CCHC năm của các cơ quan, đơn vị, trong đó tập trung vào các nội dung:

+ Sự tích cực, chủ động, nghiêm túc trong công tác chỉ đạo, điều hành về CCHC.

+ Việc thực hiện các quy định về công tác chỉ đạo, điều hành và 06 nhiệm vụ trọng tâm của CCHC, cụ thể: cải cách thể chế; cải cách thủ tục hành chính; cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; cải cách chế độ công vụ; cải cách tài chính công; xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số.

- Việc thực hiện Kế hoạch lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao Chỉ số CCHC (*PARINDEX*), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (*PAPI*), Chỉ số HÀi lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (*SIPAS*)... của UBND tỉnh, của các cơ quan, đơn vị.

- Các nội dung khác có liên quan đến công tác CCHC.

**3. Thời hạn kiểm tra:** từ 02 ngày đến 04 ngày làm việc.

**4. Thời kỳ kiểm tra:** từ ngày 01/01/2023 đến thời điểm kiểm tra

### **5. Cách thức tiến hành**

a) Tự kiểm tra: các cơ quan, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và tiến hành tự kiểm tra đối với đơn vị mình và đơn vị trực thuộc, báo cáo kết quả gửi UBND tỉnh (*qua Sở Nội vụ để tổng hợp*) **trước ngày 30/10/2024**.

b) Kiểm tra trực tiếp

- Đoàn kiểm tra sẽ gửi thông báo lịch kiểm tra đến cơ quan, đơn vị (*trước 10 ngày kiểm tra*); nghiên cứu hồ sơ, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; kiểm tra trực tiếp và trao đổi những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra, trong đó,

kiểm tra trực tiếp từ 02 đến 03 đơn vị trực thuộc; trong trường hợp cần thiết, Đoàn kiểm tra làm việc với một số tổ chức, cá nhân liên quan để kiểm tra, xác minh; thông qua Biên bản kiểm tra và ban hành Thông báo kết luận kiểm tra.

- Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra xây dựng báo cáo (*có Đề cương kèm theo*), gửi Đoàn kiểm tra (*qua Sở Nội vụ*) trước 05 ngày kiểm tra.

- Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra trực tiếp tại các cơ quan, đơn vị.

- Kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra làm việc với đơn vị được kiểm tra để trao đổi, thống nhất về kết quả kiểm tra.

- Ban hành Thông báo kết luận kiểm tra tại các đơn vị.

- Đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị được kiểm tra khắc phục những tồn tại, hạn chế trong kết luận kiểm tra, xây dựng báo cáo khắc phục gửi Đoàn kiểm tra (*qua Sở Nội vụ*) để theo dõi, tổng hợp, báo cáo theo quy định.

c) Kiểm tra đột xuất: trong trường hợp cần thiết Đoàn kiểm tra sẽ kiểm tra đột xuất tại các cơ quan, đơn vị; theo chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh hoặc theo thông tin phản ánh của tổ chức, cá nhân.

### **III. THÀNH PHẦN**

#### **1. Đoàn kiểm tra**

##### **a) Thành phần**

- Lãnh đạo sở và lãnh đạo phòng chuyên môn hoặc công chức thuộc các sở: Nội vụ; Văn phòng UBND tỉnh; Tư pháp; Tài chính; Thông tin và Truyền thông; Kế hoạch và Đầu tư.

- Mời: phóng viên Báo Sơn La, phóng viên Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh tham gia đưa tin và tuyên truyền về hoạt động của Đoàn.

##### **b) Trách nhiệm**

- Đoàn kiểm tra có trách nhiệm triển khai các hoạt động kiểm tra theo nội dung, đối tượng, thời gian, phương pháp được nêu trong kế hoạch này.

- Xây dựng đề cương, lịch kiểm tra để thông báo đến các cơ quan, đơn vị được kiểm tra và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra theo kế hoạch.

- Các thành viên Đoàn kiểm tra: có trách nhiệm chấp hành sự phân công của Trưởng đoàn, Phó Trưởng đoàn; tham dự đầy đủ các buổi làm việc tại các cơ quan, đơn vị; kiểm tra theo từng lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của sở, ngành mình đối với các cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

- Báo cáo kết quả kiểm tra với Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định.

#### **2. Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra**

a) Đối với sở, ban, ngành: tập thể lãnh đạo; đại diện lãnh đạo Văn phòng Sở và các phòng, ban trực thuộc có liên quan; công chức trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC của các sở, ban, ngành.

b) Đối với UBND huyện, thành phố: tập thể lãnh đạo UBND huyện; lãnh đạo phòng Nội vụ, Văn phòng, các phòng, ban có liên quan; công chức trực tiếp tham mưu thực hiện nhiệm vụ CCHC thuộc UBND các huyện, thành phố; đại diện lãnh đạo của các đơn vị trực thuộc UBND huyện, thành phố.

#### **IV. KINH PHÍ KIỂM TRA**

Nguồn kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra CCHC nhà nước năm 2024 lấy từ nguồn ngân sách chi cho hoạt động CCHC nhà nước được UBND tỉnh giao cho Sở Nội vụ.

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **1. Giao Sở Nội vụ**

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu với Chủ tịch UBND tỉnh, thành lập Đoàn kiểm tra CCHC của tỉnh năm 2024 với thành phần, số lượng thành viên đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trưng tập cán bộ, công chức tham gia đoàn kiểm tra và tổ chức cuộc kiểm tra theo kế hoạch này.

- Kết thúc đợt kiểm tra tổng hợp báo cáo kết quả với Chủ tịch UBND tỉnh, tham mưu ban hành văn bản đề chấn chỉnh những tập thể cá nhân chưa chủ động, chưa tích cực trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ công tác CCHC, xử lý hoặc đề xuất, kiến nghị biện pháp xử lý đối với các sai phạm của cá nhân, tổ chức trong lĩnh vực kiểm tra theo thẩm quyền.

**2. Giao các sở, ban, ngành có liên quan:** phân công lãnh đạo và chuyên viên tham gia Đoàn kiểm tra công tác CCHC theo kế hoạch.

##### **3. Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra trực tiếp**

- Xây dựng báo cáo gửi Đoàn kiểm tra trước 05 ngày kiểm tra. Bố trí phòng họp, thành phần có liên quan làm việc trực tiếp với Đoàn kiểm tra.

- Báo cáo, cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin, tài liệu, nội dung theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.

- Tạo điều kiện thuận lợi để Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ tại cơ quan, đơn vị và các đơn vị trực thuộc.

**4. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện không thuộc đối tượng kiểm tra báo cáo kết quả tự kiểm tra về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) đúng thời gian quy định.**

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời trao đổi bằng văn bản về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để tổng hợp trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Số:...../BC-.....

....., ngày .....tháng.....năm 2024

**ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO**  
**Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính**

**Phần I**

**ĐẶC ĐIỂM, TÌNH HÌNH**

**I. VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY, CÁN BỘ**

**II. KHÁI QUÁT CHUNG**

**1. Thuận lợi**

**2. Khó khăn**

**Phần II**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN**

**I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

**1. Kết quả đạt được**

- Kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (*sau đây viết tắt là CCHC*) thực tế tại cơ quan, đơn vị đã đạt được trong triển khai Kế hoạch CCHC; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, triển khai công tác CCHC.

- Việc thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao.

- Việc khắc phục các tiêu chí bị giảm điểm của Chỉ số CCHC (PARINDEX), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công (PAPI), Chỉ số HÀi lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số năng lực cạnh (PCI) cấp tỉnh, cấp huyện, cấp sở, Chỉ số Chuyển đổi số (DTI), Chỉ số Công khai Ngân sách tỉnh (POBI)... và kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2023.

- Việc thực hiện Kế hoạch hành động số 12/KH-UBND ngày 20/01/2024 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2024.

- Việc xây dựng và áp dụng các sáng kiến trong thực hiện công tác CCHC tại cơ quan, đơn vị.

- Tình hình tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, công tác tuyên truyền CCHC.

- Việc tổ chức đối thoại trực tiếp với các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn tỉnh theo lĩnh vực ngành phụ trách và đúng với Quy định số 429-

QĐ/TU ngày 01/7/2022 của Tỉnh uỷ về đối thoại trực tiếp giữa người đứng đầu cấp uỷ, chính quyền các cấp, người đứng đầu các Sở, ban, ngành cấp tỉnh với nhân dân.

- Báo cáo tiến độ triển khai các nhiệm vụ, đề án trong Kế hoạch CCHC được UBND tỉnh giao.

## **2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **II. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ**

#### **1. Cải cách thể chế**

##### **a) Kết quả đạt được**

- Việc thực hiện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật (văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành trong thời điểm kiểm tra, hồ sơ ban hành văn bản).

- Việc thực hiện công tác rà soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật (Kế hoạch kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật; báo cáo kết quả rà soát văn bản; hồ sơ rà soát văn bản; kết quả xử lý văn bản sau rà soát (*văn bản đã được xử lý*)).

- Việc thực hiện công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật (Kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật; các kế hoạch triển khai công tác phổ biến giáo dục pháp luật cụ thể; các báo cáo...).

- Công tác kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (*tự kiểm tra, kiểm tra theo thẩm quyền*); xử lý kết quả kiểm tra theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền (nếu có) (văn bản được kiểm tra; báo cáo kết quả kiểm tra; kết luận của cơ quan có thẩm quyền và kết quả xử lý theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền (*nếu có*)).

- Công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật (Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật; Các hoạt động theo dõi thi hành pháp luật đã thực hiện (*đến thời điểm kiểm tra*); báo cáo, kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật đến thời điểm kiểm tra (*nếu có*)).

##### **b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

#### **2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)**

##### **a) Kết quả đạt được**

##### **\* Kiểm tra đối với các đơn vị cấp tỉnh**

- Việc thực hiện chỉ tiêu cụ thể về cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số tại đơn vị theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 20/01/2024 của UBND tỉnh.

- Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC.

- Việc thực hiện công bố, niêm yết, công khai TTHC:

+ Việc thực hiện công bố TTHC thuộc phạm vi, chức năng quản lý theo

quy định; kiểm tra tính đầy đủ, tính chính xác, tính kịp thời và thẩm quyền ban hành quyết định công bố TTHC.

+ Việc niêm yết công khai TTHC theo Quyết định công bố đảm bảo đầy đủ, thường xuyên, rõ ràng, đúng địa chỉ, dễ tiếp cận, dễ khai thác, sử dụng.

- Kiểm tra việc giải quyết TTHC: việc tuân thủ quy định TTHC đã được công bố, niêm yết công khai trong tiếp nhận, giải quyết hồ sơ, trả kết quả cho cá nhân, tổ chức (kiểm tra trực tiếp hồ sơ giải quyết).

+ Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện trách nhiệm của cơ quan thực hiện TTHC, cán bộ, công chức được phân công thực hiện thủ tục hành chính theo các nội dung quy định tại Điều 18 và Điều 20 Nghị định 63/2010/NĐ- CP đã được sửa đổi, bổ sung.

- Công tác rà soát, đánh giá TTHC: Việc xây dựng, ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC hàng năm và tổ chức triển khai kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của cơ quan, đơn vị được kiểm tra.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

- Việc bố trí cán bộ đầu mối làm công tác kiểm soát TTHC.

- Việc bố trí kinh phí thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC.

- Kiểm tra công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC.

\* Kiểm tra đối với các đơn vị cấp huyện, cấp xã

- Việc thực hiện Chỉ tiêu cụ thể về cải cách TTHC gắn với chuyển đổi số tại đơn vị theo Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 20/01/2024 của UBND tỉnh.

- Công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện hoạt động cải cách TTHC, kiểm soát TTHC.

- Việc thực hiện công khai niêm yết TTHC.

- Việc giải quyết TTHC.

- Việc rà soát, đánh giá TTHC.

- Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị về quy định hành chính.

- Việc bố trí cán bộ đầu mối làm công tác kiểm soát TTHC.

- Việc bố trí kinh phí thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC.

- Công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC và việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát TTHC.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

### **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

a) Kết quả đạt được



- Việc xây dựng, ban hành các quy định về tổ chức bộ máy.
  - Việc rà soát vị trí, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn, kiện toàn tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị.
  - Tình hình quản lý biên chế (*nêu rõ số liệu công chức, viên chức được giao, số thực hiện đến thời điểm kiểm tra; hợp đồng lao động (nếu có); số lượng công chức, viên chức chưa sử dụng, lý do*); việc thực hiện cơ cấu ngạch công chức; mã số, hạng chức danh, cơ cấu ngạch viên chức được giao. Kết quả thực hiện tình giản biên chế.
  - Việc đẩy mạnh phân cấp quản lý (*đánh giá rõ kết quả triển khai các nội dung đã được phân cấp; khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện các nội dung đã được phân cấp*); công tác kiểm tra, giám sát đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan, đơn vị.
  - Việc bố trí số lượng cấp phó các cơ quan, đơn vị trực thuộc.
  - Việc xây dựng, phê duyệt đề án vị trí việc làm của các cơ quan, đơn vị.
- b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

#### **4. Cải cách công vụ**

##### **a) Kết quả đạt được**

- Việc thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị 18-CT/TU ngày 24/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; Chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 23/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh; Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 02/7/2019 của UBND tỉnh về Quy định về Quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập khi thi hành nhiệm vụ, công vụ và trong quan hệ với doanh nghiệp, công dân.
- Việc tuyển dụng, thăng hạng viên chức trong các đơn vị sự nghiệp công lập: quy trình tổ chức và hệ thống văn bản ban hành theo quy định tại thời điểm triển khai thực hiện (nếu có).
- Tiếp nhận vào làm viên chức (*quy trình; hồ sơ cá nhân tiếp nhận vào làm viên chức theo vị trí việc làm...*).
- Việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác theo quy định của Chính phủ.
- Sắp xếp công chức, viên chức theo vị trí việc làm (*số lượng công chức, viên chức thực hiện theo Quyết định của cấp có thẩm quyền giao; việc sắp xếp công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm đã được phê duyệt...*).
- Thực hiện nâng lương thường xuyên, trước thời hạn, phụ cấp thâm niên vượt khung đối với công chức, viên chức.
- Công tác đào tạo bồi dưỡng (*kế hoạch, đối tượng tham gia đào tạo, bồi dưỡng và báo cáo kết quả*).
- Việc đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.

- Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đối với cán bộ, công chức, viên chức.

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

## **5. Cải cách tài chính công**

a) Kết quả đạt được

- Việc thực hiện phân bổ chi tiết và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024 đến từng dự án (Quyết định phân bổ chi tiết; Báo cáo kết quả giải ngân vốn đầu tư công đến từng dự án).

- Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính theo đúng quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ năm 2023:

+ Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính năm 2023.

+ Quyết định giao tự chủ giai đoạn 2024-2026 hoặc 2022-2026 theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

- Thực hiện các kiến nghị, kết luận sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách năm 2021 (nếu có), 2022, 2023 của các đơn vị dự toán cấp 1, các đơn vị trực thuộc ngành:

+ Biên bản, Kết luận, Báo cáo thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách năm 2021, 2022, 2023 (nếu có).

+ Kết quả thực hiện (Chứng từ nộp NSNN, các nội dung về chấn chỉnh theo kiến nghị, *kết luận* của thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước năm 2021, 2022, 2023).

- Thực hiện tiết kiệm kinh phí hành chính, thu nhập tăng thêm của cơ quan theo các văn bản quy định hiện hành năm 2023:

+ Báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính năm 2023.

+ Quyết định tạm trích thu nhập tăng thêm năm 2024.

- Việc thực hiện chế độ báo cáo công khai tài chính (Kết quả thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017, Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính năm 2023, năm 2024 (dự toán 2024; tình hình thực hiện dự toán quý, 6 tháng, năm 2024) đến thời điểm báo cáo và được công khai trên Cổng Thông tin điện tử).

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

## **6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, chính quyền số**

a) Kết quả đạt được

- Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong ban hành văn bản quản lý, điều hành của cơ quan hành chính nhà nước:

+ Việc ban hành, tiếp nhận, xử lý văn bản trên môi trường mạng;

+ Việc triển khai sử dụng chữ ký số và chứng thư số chuyên dùng trong quy trình xử lý và phát hành văn bản.

- Tình hình ứng dụng Công/Trang thông tin điện tử theo quy định tại Nghị định 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng (*Tính kịp thời, mức độ đầy đủ của thông tin; mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin theo quy định tại Điều 4, Điều 8, Nghị định 42/2022/NĐ-CP*).

- Kế hoạch về thúc đẩy người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình

- Tình hình ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết TTHC:

+ Cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, dịch vụ công trực tuyến toàn trình; Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ; Số hồ sơ được giải quyết trực tuyến một phần, giải quyết trực tuyến toàn trình/tổng số hồ sơ tiếp nhận;

+ Tình hình thực hiện số hóa hồ sơ tiếp nhận trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC;

+ Việc ký số của cá nhân và tổ chức vào kết quả giải quyết TTHC.

+ Thực hiện thanh toán trực tuyến đối với các TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính.

- Đối với cấp huyện bổ sung thêm nội dung báo cáo ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã như: Hạ tầng kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin (*hiện trạng mạng máy tính, tỷ lệ máy tính/CBCCVC, trang thiết bị máy tính, máy in, máy scan bố trí tại bộ phận một cửa của các xã...*) sử dụng phần mềm Quản lý văn bản, gửi nhận văn bản điện tử, Phần mềm một cửa điện tử, Dịch vụ công trực tuyến, Chữ ký số...

b) Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

### **III. PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ TRONG THỜI GIAN TỚI**

#### **IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**Lưu ý:** Các cơ quan, đơn vị được kiểm tra cung cấp số liệu theo Phụ lục kèm theo; các tài liệu, sổ sách, phần mềm... phục vụ cho công tác kiểm tra.

**Phụ lục I**

**DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ ĐÃ HOÀN THÀNH TRONG KẾ HOẠCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM...**

*(kèm theo Báo cáo số ...../BC-... ngày .../.../ 2024 của ...)*

<b>STT</b>	<b>Tên nhiệm vụ</b>	<b>Số văn bản</b>	<b>Trích yếu nội dung văn bản</b>	<b>Thời hạn ban hành văn bản</b>	<b>Đúng hạn/quá hạn</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH</b>					
1						
..						
<b>II</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>					
1						
...						
<b>III</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>					
1						
...						
<b>IV</b>	<b>CẢI CÁCH CÔNG VỤ</b>					
<b>V</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>					
<b>VI</b>	<b>XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>					

**Phụ lục II****THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH***(Kèm theo Báo cáo số .../BC-... ngày ../.../2024 của...)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
<b>I</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>				
<b>1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính</b>				
	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ			
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ			
	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản			
<b>2</b>	<b>Tự kiểm tra cải cách hành chính</b>				
	Số cơ quan, đơn vị đề ra trong kế hoạch tự kiểm tra	Cơ quan, đơn vị			
	Số cơ quan, đơn vị đã kiểm tra theo kế hoạch	Cơ quan, đơn vị			
	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề			
	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề			
<b>3</b>	<b>Tuyên truyền cải cách hành chính</b>				
	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ			
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ			
	Số lượng tin/bài tuyên truyền đã đăng tải trên Cổng/Trang TTĐT	Tin/bài			
<b>4</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao</b>				
	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ			
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ			
5	Tổ chức đối thoại tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp	Cuộc			
<b>6</b>	<b>Cải thiện môi trường kinh doanh</b>				
	Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh Quốc gia (PCI) năm tiếp theo. <i>(có thể lồng ghép cùng Nghị quyết 01/NĐ-CP)</i>	Văn bản			
	Kế hoạch cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và cấp sở, ngành (DDCI) (đối với các đơn vị đánh giá)	Văn bản			
<b>II</b>	<b>KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ</b>				
<b>1</b>	<b>Cải cách thể chế</b>				
1.1	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản			
1.2	Số VBQPPL thực hiện tự kiểm tra theo thẩm quyền tại cơ quan, đơn vị	Văn bản			
1.3	Số VBQPPL phát hiện qua tự kiểm tra	Văn bản			
1.4	Số VBQPPL kiến nghị xử lý qua tự kiểm tra	Văn bản			
1.5	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản			
1.6	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản			
1.7	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản			
1.8	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản			
1.9	Số VBQPPL được tổ chức triển khai thực hiện tại cơ quan, đơn vị	Văn bản			
1.10	Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật	Văn bản			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
<b>2</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>				
2.1	<i>Thống kê TTHC</i>				
	Số TTHC công bố mới	Thủ tục			
	Số TTHC đã thực hiện rà soát	Thủ tục			
	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục			
	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục			
2.2	<i>Kết quả triển khai Cổng dịch vụ công của tỉnh</i>				
	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC của tỉnh/ Cổng thông tin điện tử của huyện	Thủ tục			
	Số TTHC một phần đã cung cấp trên Cổng DVC của tỉnh/Cổng thông tin điện tử của huyện	Thủ tục			
	Số TTHC toàn trình đã cung cấp trên Cổng DVC của tỉnh/Cổng thông tin điện tử của huyện	Thủ tục			
2.3	<i>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</i>				
	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục			
	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục			
	Số TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	Thủ tục ...= ...%			
	Quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	Quy trình ...=...%			
2.4	<i>Kết quả giải quyết TTHC</i>				
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	... hồ sơ = ...%			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã tiếp nhận được giải quyết trễ hạn	... hồ sơ = ...%			
	Thực hiện đầy đủ, đúng quy định việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC được công khai trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị	Tổng số văn bản xin lỗi theo quy định/tổng số hồ TTHC trễ hạn			
	Số cuộc tổ chức đối thoại với cá nhân, tổ chức về TTHC, giải quyết TTHC	Cuộc/người tham gia			
	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0 Có = 1			
	Công khai kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	Không = 0 Có = 1			
	Đối với cấp huyện, báo cáo thêm về: Tổng số hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hạn Tổng số hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hạn	... hồ sơ = ...% ... hồ sơ = ...%			
<b>3</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy</b>				
3.1	<i>Cơ cấu tổ chức bộ máy</i>				
	Số lượng các cơ quan, đơn vị trực thuộc	Cơ quan, đơn vị			
	Số ban quản lý trực thuộc	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị			
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%			
3.2	<i>Số liệu về biên chế công chức</i>				
	Tổng số biên chế được giao	Người			



STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người			
	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan, đơn vị	Người			
	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%			
3.3	<i>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>				
	Tổng số người làm việc được giao	Người			
	Tổng số người làm việc có mặt	Người			
	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người			
	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%			
<b>4</b>	<b>Cải cách công vụ</b>				
4.1	<i>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</i>				
	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị			
	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị			
4.2	<i>Tuyển dụng công chức, viên chức</i>				
	Số công chức, viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người			
	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người			
	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người			
	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
4.3	<i>Số liệu về bổ nhiệm công chức</i>				
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc cơ quan, đơn vị được bổ nhiệm mới	Người			
4.4	<i>Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền)</i>				
	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người			
	Số lãnh đạo cấp sở, ngành/ huyện bị kỷ luật	Người			
	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành hoặc phòng thuộc huyện bị kỷ luật	Người			
	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người			
	Số lãnh đạo, công chức cấp xã thuộc huyện bị kỷ luật	Người			
4.5	<i>Số liệu về thăng hạng viên chức</i>				
	Số viên chức đăng ký	Người			
	Số viên chức được thăng hạng	Người			
	Tiếp nhận vào làm viên chức				
4.6	<i>Tiếp nhận vào làm viên chức</i>				
	Số viên chức nộp hồ sơ	Người			
	Số viên chức được tiếp nhận	Người			
4.7	<i>Chuyển đổi vị trí công tác</i>				
	Số công chức được chuyển đổi	Người			
	Số viên chức chuyển đổi	Người			
4.8	<i>Nâng lương</i>				
	Số công chức, viên chức được nâng lương thường xuyên	Người			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
	Số công chức, viên chức được nâng lương trước thời hạn	Người			
	Số công chức, viên chức được hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung	Người			
<b>5</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>				
5.1	Số đơn vị Sự nghiệp công lập đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
5.2	Số đơn vị Sự nghiệp công lập đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
5.3	Số đơn vị Sự nghiệp công lập đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
5.4	Số đơn vị Sự nghiệp công lập do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
5.5	Số lượng đơn vị Sự nghiệp công lập đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị			
<b>6</b>	<b>Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số</b>				
6.1	Cơ quan, đơn vị/ cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, UBND xã được cấp chứng thư số	... cơ quan, đơn vị = ...%			
6.1	Cơ quan, đơn vị/ cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND huyện, UBND xã được cấp chứng thư số	... cơ quan, đơn vị = ...%			
6.2	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử	... văn bản = ...%			
6.3	Việc kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành				
	Tổng số văn bản đi	Văn bản			
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số,	%			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
	<i>chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)</i>				
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%			
6.4	<i>Việc vận hành Hệ thống họp trực tuyến (đối với cấp huyện)</i>				
	<i>Số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình</i>	<i>Cuộc</i>			
	<i>Tổng số cuộc họp qua hệ thống hội nghị truyền hình/Tổng số cuộc họp giữa UBND huyện với UBND các xã thực hiện trong năm (đối với cấp huyện)</i>	<i>Cuộc/cuộc = .....%</i>			
6.5	<i>Sử dụng hòm thư công vụ</i>				
	Tổng số đơn vị trực thuộc sử dụng hòm thư công vụ	Số cơ quan, đơn vị/ tổng			
	Số tài khoản thường xuyên sử dụng hòm thư công vụ	Số tài khoản/ tổng			
6.6	<i>Dịch vụ công trực tuyến</i>				
	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến một phần	TTHC			
	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến toàn trình	TTHC			
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến một phần	%			
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	%			
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	%			
6.7	<i>Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích</i>				
	Số TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	TTHC/KQ giải quyết			
	Số hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	TTHC			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê			Ghi chú
		Đơn vị tính	Năm 2023	Năm 2024	
	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%			
6.8	<i>Hiện trạng Hạ tầng kỹ thuật tại bộ phận một cửa điện tử cấp xã</i>				
	Tỷ lệ máy tính bố trí tại bộ phận một cửa (Máy/người)	Số máy/Số người làm việc tại bộ phận 1 cửa			
	Đã bố trí máy in, máy Scan đủ điều kiện tại bộ phận 1 cửa điện tử cấp xã	Số TB đã bố trí			